

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỷ kế toán năm 2014 bắt đầu từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	30/9/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	328,441,022	14,612,469
Tiền gửi ngân hàng	865,799,997	814,773,701
Tiền đang chuyển		
Cộng:	1,194,241,019	829,386,170
2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/9/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	91,568,095,416	
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	61,689,567,868	
Khách hàng khác	311,755,458	10,634,755,758
Cộng:	153,569,418,742	10,634,755,758
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/9/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	6,499,465,665	3,237,733,880
Bảo hiểm XH, BHYT	2,608,139,639	
Kinh phí công đoàn	1,055,027,832	
Phải thu người LĐ	40,363,000	12,701,766
Chi phí lập đề án KTD bổ sung phục vụ CGH mỏ than HL	1,586,961,297	1,586,961,297
Quỹ lao động dôi dư	1,257,776,160	1,257,776,160
Chi phí khoan thăm dò		
Phải thu khác	(48,802,263)	380,294,657
b. Dài hạn	13,757,006,979	9,598,364,845
Ký quỹ BVMT	13,757,006,979	9,598,364,845
Cộng:	20,256,472,644	12,836,098,725
4. HÀNG TỒN KHO	30/9/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	72 114 180	405 913 884
Nguyên liệu, vật liệu	25,689,104,561	31,050,138,498
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68 280 501 766	182,431,519,851
Thành phẩm	78 632 611 063	85,529,022,725
Dự phòng giảm giá HTK	-2 285 497 881	- 81 226 963
Cộng:	170,388,833,689	299,335,367,995
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/9/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	0
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
Cộng:	-	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	8,115,980,780	7,226,994,380
Ký quỹ môi trường	13,757,006,979	13,757,006,979
Cộng:	21,872,987,759	20,984,001,359

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,009,839,394,460	912,193,541,038
Sửa chữa lớn	4,317,694,555	1,294,999,770
Cộng:	1,014,157,089,015	913,488,540,808

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	12,985,718,178	14,525,550,095
CP sửa chữa TSCĐ	8,692,529,415	9,977,536,247
CP mua bảo hiểm	480,650,756	565,061,924
Các khoản khác	3,812,538,007	3,982,951,924
b. Dài hạn	101,276,029,231	105,570,250,525
CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	12,552,661,898	14,155,237,245
CP sửa chữa lớn TSCĐ	27,252,034,814	29,943,680,761
CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra, TDKS	61,471,332,519	61,471,332,519
Các khoản khác	-	-
CỘNG	114,261,747,409	120,095,800,620

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,226,391,944,602	1,062,139,610,612	165,026,872,466	37,372,338,011	2,490,930,765,691
Số tăng trong năm	107,820,870,471	276,487,633,173	0	0	384,308,503,644
- Mua trong năm		276,424,558,413			276,424,558,413
- Đầu tư XDCB hoàn thành	107,820,870,471	63,074,760			107,883,945,231
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	(695,078,450)	(1,003,720,800)	(13,269,632,185)		(14,968,431,435)
Điều động					0
- Thanh lý, nhượng bán		(1,003,720,800)	(13,269,632,185)		(14,273,352,985)
- Giảm khác	(695,078,450)				(695,078,450)
Số dư cuối năm	1,333,517,736,623	1,337,623,522,985	151,757,240,281	37,372,338,011	2,860,270,837,900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	256,064,300,711	600,675,793,177	164,878,664,252	33,803,510,240	1,055,422,268,380
Số tăng trong năm	67,877,603,629	80,729,655,071	148,208,215	804,110,620	149,559,577,535
- Khấu hao trong năm	67,730,603,629	80,729,655,071	148,208,215	804,110,620	149,412,577,535
Khấu hao do điều động					0
- Hao mòn	147,000,000				147,000,000
Số giảm trong năm	0	(1,003,720,800)	(13,269,632,185)	0	(14,273,352,985)
Điều động					0
- Thanh lý, nhượng bán		(1,003,720,800)	(13,269,632,185)		(14,273,352,985)
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	323,941,904,340	680,401,727,448	151,757,240,282	34,607,620,860	1,190,708,492,930
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	970,327,643,891	461,463,817,435	148,208,214	3,568,827,771	1,435,508,497,311
Tại ngày cuối năm	1,009,575,832,283	657,221,795,537	(1)	2,764,717,151	1,669,562,344,970

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			861 052 447	861 052 447
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm			861 052 447	861 052 447
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			709 333 896	709 333 896
Số tăng trong năm			35 250 000	35 250 000
Số giảm trong năm				-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm			744 583 896	744 583 896
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			151 718 551	151 718 551
Tại ngày cuối năm			116 468 551	116 468 551

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí mét lò hạt hệ số	11,201,000,000	
- Chi phí bóc đất hạt hệ số	72,088,000,000	
- Chi phí cung độ vận chuyển hạt hệ	44,290,000,000	
- Phí kiểm toán	66,500,000	
- Chi phí khác	-	1,278,438,864
Cộng	127,645,500,000	1,278,438,864

12. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	28,199,778,880	28,199,778,880
CP sửa chữa lớn TSCĐ		
Phí cấp quyền khai thác KS	28,199,778,880	28,199,778,880
b. Dài hạn		
Cộng	28,199,778,880	28,199,778,880

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10,904,360,042	2,853,733,016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,384,825,726	335,677,607
Thuế thu nhập cá nhân	232,368,598	557,903,425
Thuế tài nguyên	32,242,912,442	29,171,550,183
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Phí bảo vệ môi trường	1,664,562,402	1,483,954,902
Các khoản nộp khác	2,345,800	(16,641,987,757)
Cộng	46,431,375,010	17,760,831,376

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:	30/9/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9,303,067,591	22,976,837,010
Bảo hiểm xã hội, BHYT	1,310,869,899	686,757,101
Các khoản khác	7,992,197,692	22,290,079,909
b. Dài hạn	-	-
Thuế TNCN CBCNV	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng:	9,303,067,591	22,976,837,010

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	01/01/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
a. Ngắn hạn	157,309,089,130	157,309,089,130	1,089,844,827,286	1,112,019,255,926	135,134,660,490	135,134,660,490
Vay ngắn hạn NH Công thương	157,309,089,130	157,309,089,130	498,947,438,256	564,336,252,422	91,920,274,964	91,920,274,964
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	-	-	234,214,377,676	207,400,000,000	26,814,377,676	26,814,377,676
Vay ngắn hạn NH SHB Hạ Long	-	-	155,796,073,091	151,483,003,504	4,313,069,587	4,313,069,587
Vay ngắn hạn NH BIDV	-	-	200,886,938,263	188,800,000,000	12,086,938,263	12,086,938,263
Khác	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	1,782,339,116,187	1,782,339,116,187	461,682,178,820	210,208,139,905	2,033,813,155,102	2,033,813,155,102
Vay dài hạn NH Công thương	906,336,885,695	906,336,885,695	306,190,494,548	78,774,329,925	1,133,753,050,318	1,133,753,050,318
Vay dài hạn NH Ngoại thương	389,428,531,664	389,428,531,664	33,334,881,217	3,800,000,000	418,963,412,881	418,963,412,881
Vay dài hạn NH SHB Hạ Long	65,044,150,620	65,044,150,620	54,387,673,708	960,000,000	118,471,824,328	118,471,824,328
Vay dài hạn NH SHB Hòn Gai	9,338,667,086	9,338,667,086	20,233,778,687	29,572,445,773	-	-
Vay dài hạn NH BIDV	315,089,516,915	315,089,516,915	47,535,350,660	-	362,624,867,575	362,624,867,575
Vay dài hạn Tập đoàn	81,570,009,207	81,570,009,207	-	81,570,009,207	-	-
Khác	15,531,355,000	15,531,355,000	-	15,531,355,000	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	232,066,210,000		22,318,536,430				254,384,746,430
Tăng vốn trong kỳ	22,085,780,000					19,737,524,774	41,823,304,774
Lãi trong kỳ						19,737,524,774	19,737,524,774
Tăng khác	22,085,780,000						22,085,780,000
Giảm vốn trong kỳ			22,085,780,000				
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		232,756,430			19,737,524,774	296,208,051,204

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	172,202,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	59,864,030,000
Cộng	254,151,990,000	232,066,210,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

d) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/9/2015	01/01/2014
	232,756,430	22,318,536,430

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,766,159,268,044	1,374,780,427,677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,111,086,093	45,615,593,262
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng:	1,786,270,354,137	1,420,396,020,939
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,476,386,238,059	1,398,358,480,416
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,461,124,634	43,575,858,847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,107,053,393	(6,464,278,982)
Cộng:	1,489,954,416,086	1,435,470,060,281
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,790,062	109,708,966
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	44,790,062	109,708,966
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	113,883,236,277	92,243,946,142
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1 793 826 894	1 395 221 798
Cộng:	115 677 063 171	93,639,167,940
5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5 730 617 115	10,977,439,422
Cộng:	5 730 617 115	10,977,439,422
VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	451,308,625,814	385,456,022,268
- Nguyên vật liệu	385,396,698,866	318,623,638,305
- Nhiên liệu	25,164,190,832	31,517,740,602
- Động lực	40,747,736,116	35,314,643,361
Chi phí nhân công	551,471,387,968	429,689,687,177
- Tiền lương	479,621,408,193	356,565,431,569

- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	32,260,669,667	33,742,831,896
- Ăn ca	39,589,310,108	39,381,423,712
Khấu hao TSCĐ	149,447,827,532	163,135,850,233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251,644,233,760	153,181,079,611
Chi phí khác bằng tiền	542,118,211,685	454,037,709,609
Cộng:	1,945,990,286,759	1,585,500,348,898

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập biểu

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Chu Duy Hải



Trần Mạnh Cường

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

9 tháng Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4 -5
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	(1,475,297,910)	203,774,901,857	157,532,791,339	44,766,812,608
1. Thuế giá trị gia tăng	11	(17,310,853,815)	69,521,379,010	41,306,165,153	10,904,360,042
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	(17,310,853,815)	69,521,379,010	41,306,165,153	10,904,360,042
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	4,174,704,435	5,730,617,115	8,520,495,824	1,384,825,726
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	(597,292,699)	3,876,178,534	3,046,517,237	232,368,598
6. Thuế tài nguyên	16	12,254,361,769	122,221,396,056	102,232,845,383	32,242,912,442
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1,195,189,527	1,195,189,527	-
8. Các loại thuế khác	18	3,782,400	1,230,141,615	1,231,578,215	2,345,800
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp (30 = 31+32+33)	30	1,327,982,772	63,572,818,000	63,236,238,370	1,664,562,402
2. Phí bảo vệ môi trường	32	1,327,982,772	63,572,818,000	63,236,238,370	1,664,562,402
3. Các loại phí, lệ phí	33				
4. Các khoản khác	34				-
Tổng cộng (40 = 10 + 30)		(147,315,138)	267,347,719,857	220,769,029,709	46,431,375,010

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập

Đoàn Huyền Thương

Kế toán trưởng

Chu Duy Hải



Giám đốc Công ty

Trần Mạnh Cường